

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện
chính sách tinh giản biên chế đợt I năm 2019**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 4747/BNV-TCBC ngày 24/9/2018 của Bộ Nội vụ về việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 113/2018/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 654/TTr-SNV ngày 10/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt I năm 2019 đối với 24 cán bộ, công chức, viên chức, cụ thể như sau:

1. Công chức cấp tỉnh, cấp huyện: 02 người (chính sách về hưu trước tuổi).
2. Cán bộ, công chức cấp xã: 04 người (chính sách thôi việc ngay: 01 người; chính sách về hưu trước tuổi: 03 người).
3. Viên chức các đơn vị sự nghiệp: 18 người (chính sách về hưu trước tuổi: 17 người; chính sách thôi việc ngay: 01 người).
4. Tổng kinh phí thực hiện: 3.008.235.000 đồng (Ba tỷ không trăm lẻ tám triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

(Chi tiết theo Biểu số 1a, 1c và Biểu số 2 đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm:
 - Thông báo các đơn vị, địa phương có cán bộ, công chức, viên chức được phê duyệt tinh giản biên chế theo Điều 1 Quyết định này để thực hiện thủ tục giải quyết chế độ, chính sách kịp thời theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp kết quả thực hiện tình hình biên chế, báo cáo UBND tỉnh xem xét để báo cáo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính kiểm tra theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm bố trí và hướng dẫn việc sử dụng kinh phí để đơn vị, địa phương thực hiện chi trả chế độ, chính sách tình hình biên chế theo quy định.

3. Bảo hiểm Xã hội tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ, chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã, thành phố thực hiện giải quyết chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội đối với các đối tượng thuộc diện tình hình biên chế theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Các đơn vị, địa phương có đối tượng tình hình biên chế:

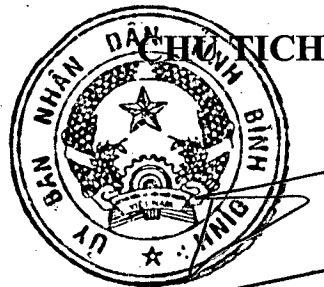
- Triển khai thực hiện các thủ tục giải quyết chế độ, chính sách tình hình biên chế cho cán bộ, công chức, viên chức đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC;

- Báo cáo kết quả thực hiện cho Sở Nội vụ, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và cán bộ, công chức, viên chức có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Lưu: VT, K12.



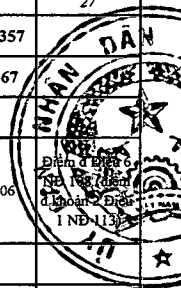
Hồ Quốc Dũng

Biểu số 1a

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI ĐỢT I - NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số **4375/QĐ-UBND** ngày **13/12/2018** của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tính giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giản biên chế (1.000 đ)				Chia theo nguồn kinh phí thực hiện		Lý do tính giản	
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng BHXH (1000 đ)	Tổng số			Số năm làm CV năng nòng, đặc biệt hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên	Tổng số	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hằng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ đối dư		Ngân sách nhà nước cấp
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG CỘNG		22 người																			2.810.357	1.322.295	631.485	856.577	0	2.810.357	
A	Khối hành chính		5 người																			354.367	167.724	81.214	105.429	0	354.367	
	Sở Văn hoá và Thể thao																											
1	Bùi Công Khanh	25/10/1962	Lái xe	Lái xe	4,03	10/2004					20%	06/2019			4,03	10/2004	5.935	38	11	01/10/2019	56t 11 th	145.406	59.349	29.675	56.382		145.406	
	UBND thành phố Quy Nhơn																											
2	Dương Văn Trọng	02/02/1960	ĐH	Chuyên viên Phòng QL đô thị Quy Nhơn	4,98	07/2017									4,65	07/2014	5.659	39	0	01/01/2019	58t 2 th	0				0		Điểm g Điều 6 NĐ 108 (điểm g khoản 2 Điều 1 NĐ 113)
	UBND huyện Hoài Ân																											
3	Đinh Văn Nhơn	25/07/1961	9/12	Phó CT HĐND xã Bok Tới	2,45	10/2004									1,80	11/2003	2.975	21n 0th		01/01/2019	57t 5th	40.163	23.801	14.876	1.486	40.163		Điểm c Điều 6 NĐ 108 (điểm c khoản 2 Điều 1 NĐ 113)
4	Đinh Văn Lý	25/02/1962	9/12	Chủ tịch UBNDTTQV N xã Ân Sơn	2,45	01/2012									2,65	10/2004	3.014	31n 03th		01/04/2019	57t 01th	56.504	24.108	15.068	17.328	56.504		Điểm c Điều 6 NĐ 108 (điểm c khoản 2 Điều 1 NĐ 113)
	UBND huyện Hoài Nhơn																											
5	Đào Duy Trung	08/10/1963	Không	Công chức Văn phòng-Thống kê xã Hoài Phú	3,66	07/2016									3,46	07/2014	4.319	33n 10th		01/01/2019	55t 02th	112.294	60.466	21.595	30.233	112.294		Điểm c Điều 6 NĐ 108 (điểm c khoản 2 Điều 1 NĐ 113)

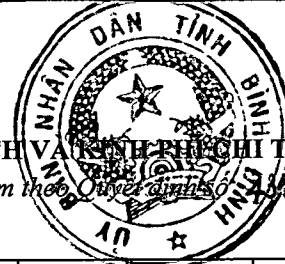


B	Khối sự nghiệp			17 người																2.455.990	1.154.571	550.271	751.148	0	2.455.990		
I	SỞ Y TẾ																										
	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước																										
1	Tô Văn Vui	19/08/1962	Y sĩ	Phó phòng Phụ trách Phòng Khám ĐKKV Phước Hoà	4,06	10/2004	0,40	10/2004		19%	10/2018		4,06	10/2004	6.290	36n 5th		01/03/2019	56t 6th	146.236	62.897	31.449	51.890		146.236	Điểm g Điều 6 NĐ 108 (điểm g khoản 2 Điều 1 NĐ 113)	
	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn																										
2	Võ Thị Hiệp	20/11/1966	Y tá sơ cấp	Viên chức Trạm Y tế xã Hoài Hương	3,63	01/2015				6%	01/2018		3,45	01/2013	4.484	29n 3th		01/01/2019	52t 01th	78.471	35.873	22.420	20.178		78.471	Điểm c Điều 6 NĐ 108 (điểm c khoản 2 Điều 1 NĐ 113)	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																										
3	Nguyễn Thơ	22/09/1963	Kỹ sư nông học	Trưởng phòng HC- KT Trưởng TC KTKT Bình Định	4,98	01/2016	0,35	10/2004					4,65	01/2013	6.340	33n 3th		01/01/2019	55t 3th	163.255	88.760	31.700	42.795		163.255	Điểm a Điều 6 NĐ 108	
4	Dương Văn Hoà	20/07/1963	Kỹ sư nông nghiệp	Phó Trưởng phòng Đào tạo Trưởng TC KTKT Bình Định	4,98	01/2016	0,35	02/2011					4,65	01/2013	6.340	33n 01th		01/01/2019	55t 5th	161.670	88.760	31.700	41.210		161.670	Điểm a Điều 6 NĐ 108	
5	Đường Minh Thế	20/09/1963	Ths Kinh tế nông nghiệp	Trưởng Khoa kinh tế Trưởng TC KTKT Bình Định	6,04	07/2017	0,35	10/2004	30%	11/2017			5,70	01/2015	9.528	33n 02th		01/01/2019	55t 3th	242.894	133.354	47.626	61.914		242.894	Điểm a Điều 6 NĐ 108	
6	Nguyễn Văn Khiển	07/11/1961	Kỹ sư chăn nuôi thú y	Trưởng Bộ môn chăn nuôi thú y	4,98	10/2007	0,35	10/2004	33%	05/2018	13%	10/2018		4,65	10/2004	9.309	35n 7th		01/01/2019	57t 02th	190.751	74.439	46.525	69.787		190.751	Điểm a Điều 6 NĐ 108

7	Nguyễn Đình Thái	28/12/1962	Kỹ sư chăn nuôi	Trường phòng HC- TH Trung tâm Giống vật nuôi	4,98	10/2010	0,30	10/2006			10%	10/2018		4,65	05/2010	8.031	33n 11th		01/01/2019	56t 0th	163.776	81.888	34.120	47.768		163.776	Điểm a Điều 6 NĐ 108
UBND thành phố Quy Nhơn																											
8	Nguyễn Văn Thu	12/04/1962	Không	Viên chức Đội trật tự đô thị Quy Nhơn	3,48	12/2007				14%	12/2018		3,48	12/2007	4.708	36n 9th		01/01/2019	56t 08th	110.643	47.082	23.541	40.020		110.643	Điểm c Điều 6 NĐ 108 (điểm c khoản 2 Điều 1 NĐ 113)	
UBND huyện Hoài Nhơn																											
9	Lê Văn Tinh	16/10/1961	GCN hoàn thành chương trình Đại học	GĐ Trung tâm VHTTTT huyện Hoài Nhơn	4,06	04/2004	0,30	07/2015			16%	04/2018		4,06	04/2004	5.972	39n 11th		01/01/2019	57t 02th	137.354	47.775	29.859	59.720		137.354	Điểm h khoản 3 Điều 1 NĐ 113 (bổ sung điểm h khoản 1 Điều 6 NĐ 108)
10	Nguyễn Tri Phương	09/02/1962	ĐH	Phó Trưởng ban Ban Quản lý Cụm công nghiệp	4,98	08/2014	0,20	01/2010			6%	08/2018		4,98	08/2014	6.365	34n 4th		01/01/2019	56t 10th	141.621	63.650	31.825	46.146		141.621	Điểm k Khoản 3 Điều 1 NĐ 113 (bổ sung điểm h khoản 1 Điều 6 NĐ 108)
11	Nguyễn Thường Kham	22/11/1963	ĐH Ngữ văn	Giáo viên Trường THCS Hoài Thanh Tây	4,98	12/2009			30%	09/2018	10%	12/2017		4,98	12/2009	8.360	32n 01th		01/01/2019	55t 01th	209.000	117.040	41.800	50.160		209.000	Điểm e Điều 6 NĐ 108 (điểm e khoản 2 Điều 1 NĐ 113)
12	Nguyễn Thị Thanh Thuần	12/03/1966	ĐHSP	Giáo viên Trường TH số 2 Tam Quan	4,65	10/2015			31%	03/2018				4,32	10/2012	7.133	33n 04th		01/01/2019	52t 09th	133.744	49.931	35.665	48.148		133.744	Điểm e Điều 6 NĐ 108 (điểm e khoản 2 Điều 1 NĐ 113)
Huyện Phù Mỹ																											
13	Võ Thanh Thuý	01/01/1963	ĐHSP	Giáo viên trường THCS Mỹ Quang	4,98	10/2016			32%	08/2018				4,65	10/2013	7.585	34n 5th		01/01/2019	55t 11th	191.533	98.611	37.927	54.995		191.533	Điểm e Điều 6 NĐ 108 (điểm e khoản 2 Điều 1 NĐ 113)

14	Nguyễn Xuân Lộc	01/05/1960	CD	Phát thanh viên Đài Truyền thanh huyện Phù Mỹ	4,89	10/2016								4,58	10/2013	5.079	35n 9th		01/01/2019	58t 07th	0	0	0	0		0	Điểm a Điều 6 NĐ 108
Huyện Phù Cát																											
15	Đoàn Văn Quang	10/01/1961	THSP	Giáo viên trưởng TH số 2 Cát Tường	4,06	09/2005			36%	03/2018	16%	09/2018		4,06	09/2005	7.512	38n 0th		01/01/2019	57t 11th	150.240	45.072	37.560	67.608		150.240	Điểm g Điều 6 NĐ 108 (điểm g khoản 2 Điều 1 NĐ 113)
Báo Bình Định																											
16	Võ Văn Vĩnh	02/02/1961	ĐH	Biên tập viên Báo Bình Định	4,98	07/2010			10%	07/2018				4,98	07/2010	6.745	33n 3th		01/01/2019	57t 10th	126.463	47.213	33.724	45.526		126.463	Điểm e Điều 6 NĐ 108 (điểm e khoản 2 Điều 1 NĐ 113)
Liên minh Hợp tác xã tỉnh																											
17	Nguyễn Mạnh Thắng	25/11/1962	ĐH Nông nghiệp	Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ, phát triển DN ngoài quốc doanh	5,08	12/2016	0,50	06/2011						4,74	12/2013	7.254	6566		01/01/2019	56t 01th	108.339	72.226	32.830	3.283		108.339	Khoản 6 Điều 6 NĐ 108

Biểu số 1c
DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY ĐỢT I - NĂM 2019
 (Kèm theo Quyết định số 3145 /QĐ-UBND ngày 13 /12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)



TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng BHXH (1000 đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi giải quyết tính giảm biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giảm biên chế (1.000 đ)			Chia theo nguồn kinh phí thực hiện		Lý do tính giảm	
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm CV năng học, đặc hai hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng số	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH	Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		20	21	22	23	25	26	29
	TỔNG CỘNG		2 người																				197.878	20.182	177.696	20.182	177.696	
A	Khối hành chính		1 người																				56.652	4.920	51.732	4.920	51.732	
	UBND huyện Tuy Phước																											
1	Ma Văn Hiệp	10/10/1965	Không	CC ĐC- XD xã Phước Thắng	1,18	10/2004									1,18	10/2004	1.640	1.437	23n 11th		01/01/2019	53t 2th	56.652	4.920	51.732	4.920	51.732	Điểm c Điều 6 NĐ 108 (điểm c khoản 2 Điều 1 NĐ 113)
B	Khối sự nghiệp		1 người																				141.226	15.262	125.964	15.262	125.964	
I	SỞ Y TẾ																											
	Trung tâm Y tế huyện An Lão																											
1	Đinh Văn Trường	20/07/1972	Y sĩ	Viên chức Trạm Y tế xã An Toàn	3,66	11/2016									3,46	11/2014	5.087	4.199	19n 11th		01/01/2019	47t	141.226	15.262	125.964	15.262	125.964	Điểm e Điều 6 NĐ 108 (điểm e khoản 2 Điều 1 NĐ 113)
															3,26	11/2012												

Biểu số 2

TỔNG HỢP CHUNG DANH SÁCH TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỢT I - NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số **4375/QĐ-UBND** ngày **13/12/2018** của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng BHXH (1000 đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tính giảm biên chế	Thời điểm tính giảm biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1.000 đ)	Bao gồm		Lý do tính giảm		
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm CV năng lực, đặc biệt hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay	Thời việc sau khi đi học nghề		KP CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ đời (1.000đ)	Ngân sách nhà nước cấp (1.000đ)			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
	TỔNG CỘNG		24 người																				22	0	2	0	3.008.235	20.182	2.988.053		
A	Khối hành chính		6 người																				5	0	1	0	411.019	4.920	406.099		
	Sở Văn hoá và Thể thao																														
1	Bùi Công Khanh	25/10/1962	Lái xe	Lái xe	4,03	10/2004					20%	06/2019			4,03	10/2004	6.722	5.935	38	11	56t 11 th	01/10/2019	x					145.406		145.406	
	UBND thành phố Quy Nhơn																														
2	Dương Văn Trọng	02/02/1960	ĐH	Chuyên viên Phòng QL đô thị Quy Nhơn	4,98	07/2017									4,65	07/2014		5.659	39	0	58t 2 th	01/01/2019	x					0		0	Điểm g Điều 6 NB 108 (điểm g khoản 2 Điều 1 NB 113)
	UBND huyện Tuy Phước																														
3	Ma Văn Hiệp	10/10/1965	Không	CC ĐC-XD xã Phước Thắng	1,18	10/2004									1,18	10/2004	1.640	1.437	23n 11th		53t 2th	01/01/2019			x			56.652	4.920	51.732	Điểm c Điều 6 NB 108 (điểm c khoản 2 Điều 1 NB 113)
	UBND huyện Hoài Ân																														
4	Đinh Văn Nhơn	25/07/1961	9/12	Phó CT HĐND xã Bok Tới	2,45	10/2004									1,80	11/2003	3.406	2.975	21n 0th		57t 5th	01/01/2019	x					40.163		40.163	Điểm c Điều 6 NB 108 (điểm c khoản 2 Điều 1 NB 113)
5	Đinh Văn Lý	25/02/1962	9/12	Chủ tịch UBNDTTQV N xã Ân Sơn	2,45	01/2012									2,65	10/2004	3.406	3.014	31n 03th		57t 01th	01/04/2019	x					56.504		56.504	Điểm c Điều 6 NB 108 (điểm c khoản 2 Điều 1 NB 113)
	UBND huyện Hoài Nhơn																														
6	Đào Duy Trung	08/10/1963	Không	Công chức Văn phòng-Thống kê xã Hoài Phú	3,66	07/2016									3,46	07/2014	5.087	4.319	33n 10th		55t 02th	01/01/2019	x					112.294		112.294	Điểm c Điều 6 NB 108 (điểm c khoản 2 Điều 1 NB 113)



B	Khối sự nghiệp		18 người																			17	0	1	0	2.597.216	15.262	2.581.954		
I	SỞ Y TẾ																													
	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước																													
1	Tô Văn Vui	19/08/1962	Y sĩ	Phó phòng Phụ trách Phòng Khám ĐKKV Phước Hoà	4,06	10/2004	0,40	10/2004		19%	10/2018		4,06	10/2004	7.272	6.290	36n 5th	56t 6th	01/03/2019	x						146.236		146.236	Điểm g Điều 6 NĐ 108 (điểm g khoản 2 Điều 1 NĐ 113)	
	Trung tâm Y tế huyện An Lão																													
2	Đinh Văn Trường	20/07/1972	Y sĩ	Viên chức Trạm Y tế xã An Toàn	3,66	11/2016							3,46	11/2014	5.087	4.199	19n 11th	47t	01/01/2019		x					141.226	15.262	125.964	Điểm e Điều 6 NĐ 108 (điểm e khoản 2 Điều 1 NĐ 113)	
													3,26	11/2012																
	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn																													
3	Võ Thị Hiệp	20/11/1966	Y tá sơ cấp	Viên chức Trạm Y tế xã Hoài Hương	3,63	01/2015				6%	01/2018		3,45	01/2013	5.483	4.484	29n 3th	52t 01th	01/01/2019	x						78.471		78.471	Điểm c Điều 6 NĐ 108 (điểm c khoản 2 Điều 1 NĐ 113)	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																													
4	Nguyễn Thơ	22/09/1963	Kỹ sư nông học	Trưởng phòng HC- KT Trưởng TC KTKT Bình Định	4,98	01/2016	0,35	10/2004					4,65	01/2013	7.408	6.340	33n 3th	55t 3th	01/01/2019	x						163.255		163.255	Điểm a Điều 6 NĐ 108	
5	Dương Văn Hoà	20/07/1963	Kỹ sư nông nghiệp	Phó Trưởng phòng Đào tạo Trưởng TC KTKT Bình Định	4,98	01/2016	0,35	02/2011					4,65	01/2013	7.408	6.340	33n 01th	55t 5th	01/01/2019	x						161.670		161.670	Điểm a Điều 6 NĐ 108	
6	Đường Minh Thế	20/09/1963	Ths KT nông nghiệp	Trưởng Khoa kinh tế Trưởng TC KTKT Bình Định	6,04	07/2017	0,35	10/2004	30%	11/2017			5,70	01/2015	11.546	9.528	33n 02th	55t 3th	01/01/2019	x						242.894		242.894	Điểm a Điều 6 NĐ 108	
7	Nguyễn Văn Khiển	07/11/1961	Kỹ sư chăn nuôi thú y	Trưởng Bộ môn chăn nuôi thú y	4,98	10/2007	0,35	10/2004	33%	05/2018	13%	10/2018		4,65	10/2004	10.958	9.309	35n 7th	57t 02th	01/01/2019	x						190.751		190.751	Điểm a Điều 6 NĐ 108

8	Nguyễn Đình Thái	28/12/1962	Kỹ sư chăn nuôi	Trưởng phòng HC- TH Trung tâm Giống vật nuôi	4,98	10/2010	0,30	10/2006			10%	10/2018			4,65	05/2010	6.824	8.031	33n 11th		56t 0th	01/01/2019	x				163.776		163.776	Điểm a Điều 6 NĐ 108
UBND thành phố Quy Nhơn																														
9	Nguyễn Văn Thu	12/04/1962	Không	Viên chức Đội trật tự đô thị Quy Nhơn	3,48	12/2007				14%	12/2018			3,48	12/2007	5.514	4.708	36n 9th		56t 08th	01/01/2019	x					110.643		110.643	Điểm c Điều 6 NĐ 108 (điểm c khoản 2 Điều 1 NĐ 113)
UBND huyện Hoài Nhơn																														
10	Lê Văn Tinh	16/10/1961	GCN hoàn thành chương trình Đại học	GD Trung tâm VHTTTT huyện Hoài Nhơn	4,06	04/2004	0,30	07/2015			16%	04/2018		4,06	04/2004	6.963	5.972	39n 11th		57t 02th	01/01/2019	x					137.354		137.354	Điểm h khoản 3 Điều 1 NĐ 113 (bổ sung điểm h khoản 1 Điều 6 NĐ 108)
11	Nguyễn Tri Phương	09/02/1962	ĐH	Phó Trưởng ban Ban Quản lý Cum công nghiệp	4,98	08/2014	0,20	01/2010			6%	08/2018		4,98	08/2014	7.058	6.365	34n 4th		56t 10th	01/01/2019	x					141.621		141.621	Điểm h khoản 3 Điều 1 NĐ 113 (bổ sung điểm h khoản 1 Điều 6 NĐ 108)
12	Nguyễn Thường Kham	22/11/1963	ĐH Ngữ văn	Giáo viên Trưởng THCS Hoài Thanh Tây	4,98	12/2009			30%	09/2018	10%	12/2017		4,98	12/2009	9.899	8.360	32n 01th		55t 01th	01/01/2019	x					209.000		209.000	Điểm e Điều 6 NĐ 108 (điểm e khoản 2 Điều 1 NĐ 113)
13	Nguyễn Thị Thanh Thuần	12/03/1966	ĐHSP	Giáo viên Trưởng TH số 2 Tam Quan	4,65	10/2015			31%	03/2018				4,32	10/2012	8.467	7.133	33n 04th		52t 09th	01/01/2019	x					133.744		133.744	Điểm e Điều 6 NĐ 108 (điểm e khoản 2 Điều 1 NĐ 113)
Huyện Phù Mỹ																														
14	Võ Thanh Thuý	01/01/1963	ĐHSP	Giáo viên trưởng THCS Mỹ Quang	4,98	10/2016			32%	08/2018				4,65	10/2013	9.137	7.585	34n 5th		55t 11th	01/01/2019	x					191.533		191.533	Điểm e Điều 6 NĐ 108 (điểm e khoản 2 Điều 1 NĐ 113)

15	Nguyễn Xuân Lộc	01/05/1960	CD	Phát thanh viên Đài Truyền thanh huyện Phù Mỹ	4,89	10/2016								4,58	10/2013	6.922	5.079	35n 9th		58t 07th	01/01/2019	x				0		0	Điểm a Điều 6 NĐ 108
Huyện Phù Cát																													
16	Đoàn Văn Quảng	10/01/1961	THSP	Giáo viên trường TH số 2 Cát Tường	4,06	09/2005			36%	03/2018	16%	09/2018		4,06	09/2005	8.903	7.512	38n 0th		57t 11th	01/01/2019	x				150.240		150.240	Điểm g Điều 6 NĐ 108 (điểm g khoản 2 Điều 1 NĐ 113)
Báo Bình Định																													
17	Võ Văn Vinh	02/02/1961	ĐH	Biên tập viên Báo Bình Định	4,98	07/2010			10%	07/2018				4,98	07/2010	7.124	6.745	33n 3th		57t 10th	01/01/2019	x				126.463		126.463	Điểm e Điều 6 NĐ 108 (điểm e khoản 2 Điều 1 NĐ 113)
Liên minh Hợp tác xã tỉnh																													
18	Nguyễn Mạnh Thắng	25/11/1962	ĐH Nông nghiệp	GĐ TT Hỗ trợ, phát triển DN ngoài quốc doanh	5,08	12/2016	0,50	06/2011						4,74	12/2013		7.254	6566		56t 01th	01/01/2019	x				108.339		108.339	Khoản 6 Điều 6 NĐ 108